TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4-AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23/3/2026
V/v: "*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Lý

2. Ông Nguyễn Tấn Lập

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Vui – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - An Giang: không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025, về việc "*Tranh chấp ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1981. CCCD số: 091181003893

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1975. CCCD số: 091075003317

Các đương sự cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã H, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Tô Thị X, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, tỉnh An Giang.

3.2. Ngân hàng TMCP S, Phòng GD Hòn Đất.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà; người liên quan vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:***

Về hôn nhân: Bà và ông Bùi Văn P thương nhau và đi đến hôn nhân vào năm 2003, có đăng ký kết hôn ngày 27/10/2003 tại UBND xã N (nay là UBND xã H). Ông bà có 02 con chung tên Bùi Thị Hạnh D, sinh 2004 và Bùi Văn H1, sinh năm 2005, nay hai con đã trưởng thành**.** Trong thời gian chung sống, **v**ợ chồng bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, tình cảm dành cho nhau không còn nữa. Ông P đã tự ly hôn, ly thân với bà từ năm 2024.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông P để mỗi bên có cuộc sống riêng của mình.

Về con chung: Các con đã trưởng thành hết không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận. Nếu ông P yêu cầu chia tài sản thì ông P tự làm đơn yêu cầu chia, chứ bà không yêu cầu.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng S1 số tiền 250.000.000 đồng, số tiền này ông P vay riêng. Ngoài ra ông bà nợ tiền hụi mùa của bà X hơn 800 triệu đồng.

**** Bị đơn ông Bùi Văn P trình bày như sau:***

Vợ chồng ông không sống ly thân, vẫn ăn ngủ và sinh hoạt chung bình thường.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: do bà H ngoại tình nên muốn bỏ ông, nhưng ông không đồng ý ly hôn vì muốn các con có cha có mẹ. Nếu bà H kiên quyết muốn ly hôn thì bà H phải chia tài sản chung cho rõ ràng.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành hết.

- Về tài sản chung:

Trong quá trình chung sống, ông bà có tạo lập được một số tài sản chung như sau:

- Diện tích đất 10.000m² tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 4 giấy chứng nhận QSD đất số BM216796 ngày 03/07/2013 đứng tên bà Bùi Thị H. Đất tọa lạc tại ấp S, xã H, tỉnh An Giang nhận chuyển nhượng của bà Trương Thị N.

- Diện tích đất 15.000m² tại thửa đất số 17 tờ bản đồ số 4 giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 058294, cấp ngày 27/02/2006, đứng tên Bùi Văn P và Bùi Thị H. Đất tọa lạc tại ấp S, xã H, tỉnh An Giang. Nguồn gốc đất này là do nhận chuyển nhượng của ông Hồ Việt H2.

- Diện tích đất 4.860m² tại thửa đất số 135 tờ bản đồ số 4 giấy chứng nhận QSD đất số BM216796, cấp ngày 03/07/2013 đứng tên bà Bùi Thị H. Đất tọa lạc tại ấp S, xã H, tỉnh An Giang. Nguồn gốc đất này nhận chuyển nhượng của Vũ Thị T.

- Diện tích đất thổ cư chiều ngang 15m, chiều dài 60m. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, tỉnh An Giang đất này chưa có giấy chứng nhận QSD đất. Nguồn gốc đất này là mua của Nhà nước theo chế độ mua của tuyến dân cư là 10m chiều ngang và có mua thêm phần đất giáp ranh của ông Trần Văn C là 05m chiều ngang.

- Diện tích đất 21.646,6m² số DK 042963, cấp ngày 15/02/2023 đứng tên ông Bùi Văn P và Bùi Thị H. Đất tọa lạc tại ấp T, xã S, tỉnh An Giang. (Nguồn gốc đất là do nhận chuyển nhượng của bà T1).

- Diện tích đất 23.166m² tại thửa đất số 60-a tờ bản đồ số 4 giấy chứng nhận QSD đất số BA 130888, cấp ngày 22/06/2011 đứng tên Bùi Văn P. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, tỉnh An Giang. Nguồn gốc đất này do nhận chuyển nhượng của Nguyễn Thị H3.

Tại phiên toà hôm nay ông P yêu cầu được chia tài sản chung nêu trên.

- Về nợ chung: có nợ Ngân hàng S1 250.000.000 đồng chưa đến hạn trả; nợ bà Bùi Thị H4 200.000.000 đồng, bà H4 đang khởi kiện và được Toà án thụ lý rồi (do Thẩm phán Điệp thụ lý). Ông yêu cầu bà H cũng phải chịu trách nhiệm đối với nợ chung này.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Tô Thị X có Bản tự khai trình bày:*** Bà xác nhận ông Bùi Văn P và bà Bùi Thị H có nợ tiền hụi mùa của bà và ông P, bà H có viết giấy nợ hứa hẹn trả nợ rõ ràng nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu sau này ông P, bà H không đóng hụi thì bà sẽ khởi kiện sau.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng TMCP S có Bản tự khai trình bày:*** Ông Bùi Văn P và bà Bùi Thị H có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 250.000.000 đồng. Đến nay hợp đồng vay còn trong thời hạn, chưa có vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

**** Tại phiên toà sơ thẩm:***

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

- Bị đơn chỉ đồng ý ly hôn khi được chia tài sản chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp*:

- Bà Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Văn P; bị đơn có nơi cư trú tại ấp Đ, xã H, tỉnh An Giang. Do đó, đây là vụ án "Tranh chấp về ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông Bùi Văn P có Đơn yêu cầu phản tố sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Căn cứ theo Khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, bị đơn chỉ có

quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận thụ lý Đơn phản tố của ông P để giải quyết trong cùng vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị H, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Bùi Thị H và ông Bùi Văn P lấy nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, giấy đăng ký kết hôn ngày 27/10/2003 tại UBND xã N, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là UBND xã H, tỉnh An Giang). Như vậy, việc kết hôn của ông bà đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, dẫn đến cãi vã, bất hoà thường xuyên. Cùng năm 2024 ông Bùi Văn P đã có Đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện Hòn Đất giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Đến năm 2025 ông P tự nguyện rút đơn và vụ án được đình chỉ giải quyết. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân giữa ông P, bà H vẫn không cải thiện được tốt hơn nên bà H tiếp tục gửi đơn yêu cầu được ly hôn với ông P.

Xét thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng thiếu sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau để cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình tiến bộ và hạnh phúc. Hơn nữa, việc chung sống vợ chồng là phát sinh từ sự tự nguyện của hai bên, nay bà H xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với ông P. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 02 con chung đã đến tuổi trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Trong thời gian Toà án thụ lý và chuẩn bị xét xử, các đương sự không ai có Đơn yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, người nào cũng đùn đẩy trách nhiệm yêu cầu làm đơn cho bên kia. Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và ấn định thời gian mở phiên toà thì ông P mới nộp Đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Ông P có quyền nộp Đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn để được Toà án thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số nợ chung của bà Bùi Thị H4: Do Toà án nhân dân khu vực 4 đang thụ lý giải quyết bằng vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3]. Về án phí sơ thẩm:

Bà Bùi Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng.

[4]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Bùi Thị H được ly hôn với ông Bùi Văn P.

2. Về án phí:

Bà Bùi Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0009702 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Án xử công khai. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – C Phiên Tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 4;

- Đương sự;
- THADS tỉnh An Giang;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cúc